

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

301
CÔ
:CHN
NG
A
AN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang được thành lập theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09 tháng 08 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 03 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 8 ngày 01 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên
Tạ Hồng Thăng	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Hùng	Thành viên
Ông Trần Nguyên Nam	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Khắc Hùng	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021)
Ông Ma Ngọc Tiến	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021)
Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Thắng Bình	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2021)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Trọng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc

Hà Giang, ngày 14 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang được lập ngày 14 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho giai đoạn 2008 - 2018 theo kết quả làm việc của Kiểm toán Nhà nước.

Vấn đề nhấn mạnh này không thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 180222.009/BCTC.KT3 ngày 18/02/2022 đã phát hành do Ban Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố trích khoản Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn năm 2020, đồng thời bổ sung hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn năm 2021 đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng căn cứ theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được kiểm toán.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022



Hoàng Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0899-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		128.093.494.001	98.836.865.093
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.772.220.324	18.730.007.838
111	1. Tiền		18.268.945.692	1.030.007.838
112	2. Các khoản tương đương tiền		503.274.632	17.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	73.000.000.000	30.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		73.000.000.000	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.944.676.252	13.489.440.912
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	593.555.179	12.692.069.009
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.251.238.485	942.809.984
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.826.123.441	580.802.772
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(726.240.853)	(726.240.853)
140	IV. Hàng tồn kho	9	31.624.923.345	36.513.686.643
141	1. Hàng tồn kho		31.624.923.345	36.513.686.643
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		751.674.080	103.729.700
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	101.696.000	103.729.700
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	649.978.080	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		110.435.837.093	51.805.628.095
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.649.741.541	2.398.481.043
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.649.741.541	2.398.481.043
220	II. Tài sản cố định		17.845.061.465	20.125.253.348
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	9.803.011.773	10.532.666.103
222	- Nguyên giá		66.862.717.164	63.990.926.968
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.059.705.391)	(53.458.260.865)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.042.049.692	9.592.587.245
228	- Nguyên giá		46.168.552.193	46.168.552.193
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.126.502.501)	(36.575.964.948)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	6.872.680.484	6.932.518.698
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.872.680.484	6.932.518.698
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	82.226.780.240	22.019.097.565
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.756.900.240	12.756.900.240
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		69.469.880.000	69.469.880.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(60.207.682.675)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		841.573.363	330.277.441
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	841.573.363	330.277.441
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		238.529.331.094	150.642.493.188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		36.050.058.190	27.762.729.852
310	I. Nợ ngắn hạn		22.852.717.808	14.551.839.470
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.444.701.206	4.899.020.244
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.429.797.604	4.509.311.095
314	3. Phải trả người lao động		3.302.866.964	3.220.427.364
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	266.410.732	261.410.732
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.223.553.105	1.037.531.339
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	1.000.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.185.388.197	(375.861.304)
330	II. Nợ dài hạn		13.197.340.382	13.210.890.382
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	9.000.000	9.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	13.188.340.382	13.201.890.382
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		202.479.272.904	122.879.763.336
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	202.479.272.904	122.879.763.336
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		126.000.000.000	126.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		126.000.000.000	126.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.500.000.000	4.500.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(42.833.907.079)	(42.833.907.079)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		50.000.000.000	50.000.000.000
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.103.464.642	1.103.464.642
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.709.715.341	(15.889.794.227)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(27.800.000.000)	(27.092.501.793)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		91.509.715.341	11.202.707.566
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		238.529.331.094	150.642.493.188

Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu
Hà Giang, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Hoàng Lê Khanh
Kế toán trưởng



Đỗ Khắc Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	154.120.381.419	73.752.849.895
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		154.120.381.419	73.752.849.895
11	4. Giá vốn hàng bán	22	70.237.854.315	54.522.066.160
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.882.527.104	19.230.783.735
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.051.991.602	2.665.645.758
22	7. Chi phí tài chính	24	(60.047.455.552)	(6.968.840.402)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.369.863	616.438
25	8. Chi phí bán hàng	25	4.202.326.100	1.470.590.785
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.894.722.844	11.562.051.632
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		130.884.925.314	15.832.627.478
31	11. Thu nhập khác	27	253.850.491	355.925.111
32	12. Chi phí khác	28	3.074.318.650	2.709.102.280
40	13. Lợi nhuận khác		(2.820.468.159)	(2.353.177.169)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		128.064.457.155	13.479.450.309
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	20.653.472.586	1.796.511.427
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>107.410.984.569</u>	<u>11.682.938.882</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	8.677	741


Hoàng Lê Khanh

Người lập biểu

Hà Giang, ngày 14 tháng 03 năm 2022


Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng




Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		128.064.457.155	13.479.450.309
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.878.339.871	8.000.252.712
03	- Các khoản dự phòng		(60.221.232.675)	(6.976.356.840)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		155.857.260	(67.360.454)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.162.036.292)	(906.419.568)
06	- Chi phí lãi vay		4.369.863	616.438
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		70.719.755.182	13.530.182.597
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.925.363.843	(12.049.811.833)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.888.763.298	(3.460.586.924)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.207.756.533)	(452.919.339)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(509.262.222)	1.570.790.920
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.369.863)	(616.438)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.706.087.216)	(1.019.715.697)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.792.929.500)	(3.232.993.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.313.476.989	(5.115.670.014)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.538.309.774)	(151.509.008)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		175.454.545	186.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(73.000.000.000)	(30.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	51.800.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.704.743.986	2.939.906.398
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(44.658.111.243)	24.774.397.390
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	2.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.457.296.000)	(9.536.576.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.457.296.000)	(8.536.576.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		198.069.746	11.122.151.376
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.730.007.838	7.540.496.008
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(155.857.260)	67.360.454
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>18.772.220.324</u>	<u>18.730.007.838</u>



Hoàng Lê Khanh
Người lập biểu
Hà Giang, ngày 14 tháng 03 năm 2022



Hoàng Lê Khanh
Kế toán trưởng



Đỗ Khắc Hùng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang được thành lập theo Quyết định số 604/QĐ-UB ngày 09 tháng 08 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang. Theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30 tháng 09 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang, Công ty Cơ khí và Khai thác Khoáng sản Hà Giang được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 03 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000027 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 8 ngày 01 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 390 đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 126.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 126.000.000.000 đồng; tương đương 12.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 139 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 141 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến quặng Antimony.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng, kim loại quý hiếm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, Giá bán bình quân kim loại Antimony năm 2021 tăng 65% so với năm 2020, đồng thời sản lượng kim loại Antimony tăng 26% so với năm 2020, trong khi đó giá thành sản xuất không biến động. Những điều này dẫn đến, doanh thu năm 2021 tăng 80,4 tỷ VND (tương đương mức tăng 109%), lợi nhuận sau thuế tăng 58,7 tỷ VND (tương đương mức tăng 503%) so với năm 2020.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng Công ty

Địa chỉ

Hà Giang

Hoạt động kinh doanh chính

Khai thác và chế biến quặng Antimony

Chi nhánh tại Hà Nội

Hà Nội

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 48 năm

Quyền khai thác mỏ Antimony và chi phí hoàn nguyên môi trường

Quyền khai thác mỏ Antimony và chi phí hoàn nguyên môi trường bao gồm quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường.

Theo giấy phép khai thác khoáng sản số 3940/QĐ/ĐCKS ("Giấy phép") ngày 27 tháng 12 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được cấp quyền khai thác khoáng sản tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang trong vòng 30 năm kể từ ngày ký Giấy phép. Quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản này bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Quyết định số 3068/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc "Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Quặng Antimony tại mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang". Quyền khai thác khoáng sản được Công ty khấu hao dựa trên số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm theo Thông báo của Cục thuế Hà Giang.

Chi phí hoàn nguyên môi trường là chi phí ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác để đóng cửa mỏ, phục hồi nguyên trạng mặt đất và môi trường của mỏ tại xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian còn lại của Giấy phép khai thác khoáng sản tính từ khi ghi nhận chi phí hoàn nguyên môi trường.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê văn phòng ở Chi nhánh Hà Nội được trả trước định kỳ 3 tháng/lần.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí kiểm toán, chi phí thẩm định dự án... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm 2021.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực khai thác và chế biến quặng Antimony trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	716.009.533	588.539.586
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.552.936.159	441.468.252
- Các khoản tương đương tiền	503.274.632	17.700.000.000
	18.772.220.324	18.730.007.838

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	73.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	73.000.000.000	-	30.000.000.000	-
	73.000.000.000	-	30.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng có giá trị 73.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,1%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2021			01/01/2021 (Đã điều chỉnh)		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		12.756.900.240	13.513.060.400	-	12.756.900.240	-	
- Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương	KHD	12.756.900.240	13.513.060.400	-	12.756.900.240	-	
Đầu tư vào đơn vị khác		69.469.880.000	111.675.278.400	-	69.469.880.000	-	(60.207.682.675)
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (*)	CBI	69.469.880.000	111.675.278.400	-	69.469.880.000	-	(60.207.682.675)
		82.226.780.240	125.188.338.800	-	82.226.780.240	-	(60.207.682.675)

Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31/12/2021 theo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại thời điểm tương ứng. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày 01/01/2021 do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Tại ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021, khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được trình bày theo giá gốc với số tiền 69.469.880.000 đồng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn số tiền là 60.207.682.675 đồng tại ngày 01/01/2021 theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng. Tại ngày 31/12/2021, Công ty hoàn nhập toàn bộ dự phòng đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư này theo quy định Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương	Hải Dương	35,70%	35,70%	Khai thác, chế biến khoáng sản

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	9,69%	9,69%	Khai thác, chế biến khoáng sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- TOKOKOSENCORP - Nhật Bản	359.168.191	-	3.250.610.186	-
- GROND MET GMBH và COKG	-	-	9.207.071.835	-
- Các khoản phải thu khách hàng	234.386.988	(234.386.988)	234.386.988	(234.386.988)
	593.555.179	(234.386.988)	12.692.069.009	(234.386.988)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm Kiểm định và Công nghệ Địa chất	448.921.351	-	448.921.351	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất ERF Việt Nam	770.330.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.031.987.134	(377.254.720)	493.888.633	(377.254.720)
	2.251.238.485	(377.254.720)	942.809.984	(377.254.720)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.556.218.585	-	274.380.824	-
- Tạm ứng	63.007.174	(12.217.300)	53.185.825	(12.217.300)
- Phải thu khác	206.897.682	(102.381.845)	253.236.123	(102.381.845)
	1.826.123.441	(114.599.145)	580.802.772	(114.599.145)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.649.741.541	-	2.398.481.043	-
	2.649.741.541	-	2.398.481.043	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp Tư nhân Xí nghiệp Xây lắp Thành Đồng	202.440.273	-	202.440.273	-
+ Công ty TNHH Hạ Long	114.814.447	-	114.814.447	-
+ Các đối tượng khác	408.986.133	-	408.986.133	-
	726.240.853	-	726.240.853	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.483.809.554	-	3.607.688.412	-
- Công cụ, dụng cụ	392.606.172	-	749.103.155	-
- Thành phẩm	26.748.507.619	-	32.156.895.076	-
	31.624.923.345	-	36.513.686.643	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Antimony Mậu Duệ (i)	6.406.990.734	6.406.990.734
Công trình xử lý nước sau đập hạ lưu mỏ Antimony Mậu Duệ	-	525.527.964
Sửa chữa hệ thống làm mát lò luyện	465.689.750	-
	6.872.680.484	6.932.518.698

- (i) Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Antimony Mậu Duệ vẫn đang trình hồ sơ thẩm định trữ lượng lên Hội đồng Trữ lượng Quốc gia, nếu được phê duyệt sẽ được cấp giấy phép mới, thời gian cấp phép phụ thuộc vào thời gian phê duyệt của Bộ Tài nguyên Môi trường. Tại ngày 31/12/2021, các chi phí đã tập hợp bao gồm chi phí lập dự án, thuê tư vấn giám sát, nhân công, khấu hao tài sản cố định phục vụ công tác thăm dò trữ lượng...

Công ty đã có Công văn số 70/CV-CKKS ngày 22 tháng 12 năm 2018 gửi Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam về việc đề nghị kiểm tra tài liệu nguyên thủy 08 lỗ khoan thi công bổ sung thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Antimony Mậu Duệ. Theo đó, Vụ Địa chất thuộc Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đã có Phiếu trình giải quyết công việc số 05/PT-DC ngày 08 tháng 01 năm 2019 về việc kiểm tra, đánh giá tài liệu thăm dò nâng cấp mỏ Antimony xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

Đồng thời, Sở Công thương tỉnh Hà Giang cũng đã có Văn bản số 918/SCT-ATMT ngày 31 tháng 07 năm 2019 về việc tham gia ý kiến vào hồ sơ điều chỉnh thông số của Dự án mở rộng và nâng cấp bãi thải số I mỏ Antimony Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang. Theo đó, Sở Công thương tỉnh Hà Giang yêu cầu Công ty thực hiện quản lý chất lượng công trình và thi công vận hành đảm bảo an toàn lao động, trật tự an ninh xã hội trong khu vực, bảo vệ cảnh quan môi trường theo đúng quy định hiện hành.

Ngoài ra, Công ty có Báo cáo số 31/BC-CKKS ngày 31 tháng 11 năm 2020 và các tài liệu kèm theo gửi Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đề nghị điều chỉnh tọa độ khai thác mỏ quặng Antimony Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang. Nguyên nhân sai lệch so với thực tế do hồ sơ cấp phép khai thác trước đây đã sử dụng giá trị tọa độ các điểm khép góc theo hệ tọa độ UTM, bản đồ đăng ký khu vực khai thác được thành lập bằng cách thu phóng, căn vẽ từ bản đồ địa hình UTM tỷ lệ nhỏ, lưới tọa độ được kẻ bằng tay. Để có cơ sở báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét giải quyết đề nghị trên của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản đã gửi công văn số 3478/ĐCKS-KS ngày 10 tháng 12 năm 2020 đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang xem xét, có ý kiến về các vấn đề liên quan đến khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản và các vấn đề liên quan đối với khu vực khai thác mỏ Antimony Mậu Duệ có ranh giới xin điều chỉnh theo giá trị tọa độ các điểm khép góc như trên Báo cáo số 31/BC-CKKS ngày 31 tháng 11 năm 2020.

Theo Công văn số 703/ĐCKS-KS ngày 23 tháng 03 năm 2021, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam yêu cầu Công ty căn cứ tọa độ, diện tích các điểm khép góc khu vực đã được cấp phép khai thác theo Quyết định số 3940/QĐ-ĐCKS ngày 27 tháng 12 năm 1996 của Bộ Công nghiệp trước đây để chính xác hóa lại tọa độ, diện tích khu vực xin được điều chỉnh; đảm bảo diện tích khu vực xin điều chỉnh khai thác mỏ Antimony Mậu Duệ không chồng lấn vào tuyến đường quốc lộ 4C, không ảnh hưởng đến quy hoạch liên quan đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; đồng thời không ảnh hưởng đến công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản công viên địa chất, cảnh quan, môi trường và đời sống dân sinh trong khu vực như ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang tại Công văn số 507/STNMT-KSN ngày 04 tháng 03 năm 2021. Ngoài ra, đối với các khu vực đã có hoạt động khai thác được đưa ra khỏi khu vực khai thác, Công ty phải lập đề án đóng cửa mỏ, báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ của tổ chức được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản đến thời điểm hiện nay, trình hồ sơ xin điều chỉnh tọa độ khu vực khai thác để xem xét giải quyết các nội dung liên quan.

Công ty đã có Công văn số 65/CV-CKKS ngày 10/11/2021 về việc điều chỉnh tọa độ trên giấy phép khai thác khoáng sản Antimonon Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang. Theo đó, Công ty đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường và Tổng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam xem xét điều chỉnh tọa độ khép góc khu vực khai thác khoáng sản mỏ Antimonon Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh tỉnh Hà Giang theo Quyết định số 3940/QĐ-ĐCKS ngày 27 tháng 12 năm 1996 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Ngày 10/12/2021, Đoàn Công tác của Tổng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (tham gia có đại diện Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia) phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Giang đã tiến hành kiểm tra tại thực địa, xem xét các tài liệu có liên quan về việc điều chỉnh tọa độ mỏ Antimonon Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	22.886.286.343	33.300.996.649	7.247.195.776	556.448.200	63.990.926.968
- Mua trong năm	125.493.443	295.454.545	3.177.200.000	-	3.598.147.988
- Tăng khác	-	-	254.351.948	-	254.351.948
- Thanh lý, nhượng bán	-	(344.452.381)	(636.257.359)	-	(980.709.740)
	23.011.779.786	33.251.998.813	10.042.490.365	556.448.200	66.862.717.164
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.598.075.347	25.920.761.375	6.382.975.943	556.448.200	53.458.260.865
- Khấu hao trong năm	930.266.935	2.690.227.939	707.307.444	-	4.327.802.318
- Tăng khác	-	-	254.351.948	-	254.351.948
- Thanh lý, nhượng bán	-	(344.452.381)	(636.257.359)	-	(980.709.740)
Số dư cuối năm	21.528.342.282	28.266.536.933	6.708.377.976	556.448.200	57.059.705.391
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.288.210.996	7.380.235.274	864.219.833	-	10.532.666.103
Tại ngày cuối năm	1.483.437.504	4.985.461.880	3.334.112.389	-	9.803.011.773

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.003.479.373 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi trường	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.827.595.455	22.723.027.000	17.920.493.837	380.554.359	2.316.881.542	46.168.552.193
Số dư cuối năm	2.827.595.455	22.723.027.000	17.920.493.837	380.554.359	2.316.881.542	46.168.552.193
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.168.094.657	22.631.413.400	10.079.020.990	380.554.359	2.316.881.542	36.575.964.948
- Khấu hao trong năm	161.913.816	91.613.600	1.297.010.137	-	-	1.550.537.553
Số dư cuối năm	1.330.008.473	22.723.027.000	11.376.031.127	380.554.359	2.316.881.542	38.126.502.501
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.659.500.798	91.613.600	7.841.472.847	-	-	9.592.587.245
Tại ngày cuối năm	1.497.586.982	-	6.544.462.710	-	-	8.042.049.692

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.537.751.401 VND.



13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	101.696.000	103.729.700
	101.696.000	103.729.700
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	841.573.363	330.277.441
	841.573.363	330.277.441

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Thương mại Minh Tuấn	804.424.500	804.424.500	2.330.131.650	2.330.131.650
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hùng Dũng	1.167.841.676	1.167.841.676	-	-
- Công ty TNHH Thuận An	553.116.410	553.116.410	1.091.897.235	1.091.897.235
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Đức Minh	551.065.680	551.065.680	1.067.376.940	1.067.376.940
- Phải trả các đối tượng khác	368.252.940	368.252.940	409.614.419	409.614.419
	3.444.701.206	3.444.701.206	4.899.020.244	4.899.020.244

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	3.894.653	1.457.611.255	1.219.617.702	241.888.206
- Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	7.101.999.645	7.101.999.645	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.026.691.656	20.653.472.586	14.706.087.216	6.974.077.026
- Thuế thu nhập cá nhân	29.895.505	613.629.096	624.359.601	19.165.000
- Thuế Tài nguyên	157.830.880	5.836.142.080	5.993.972.960	-
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	66.891.922	66.891.922	-
- Thuế bảo vệ môi trường	19.395.801	172.110.589	176.828.018	14.678.372
- Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.271.602.600	1.863.252.031	1.954.865.631	3.179.989.000
	4.509.311.095	37.770.109.204	31.849.622.695	10.429.797.604

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trung tâm Kiểm định Địa chất	191.410.732	191.410.732
- Chi phí phải trả khác	75.000.000	70.000.000
	266.410.732	261.410.732

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	25.095.256	3.445.255
- Tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	180.000.000	180.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.018.457.849	854.086.084
	<u>1.223.553.105</u>	<u>1.037.531.339</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.000.000	9.000.000
	<u>9.000.000</u>	<u>9.000.000</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	13.188.340.382	13.201.890.382
	<u>13.188.340.382</u>	<u>13.201.890.382</u>

(i) Dự phòng phải trả dài hạn là chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính mà Công ty phải nộp Ngân sách Nhà nước sau khi kết thúc khai thác khoáng sản để cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước (Đã điều chỉnh)	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	50.000.000.000	1.103.464.642	(15.141.847.596)	123.627.709.967
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	11.682.938.882	11.682.938.882
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(12.016.807.317)	(12.016.807.317)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(414.078.196)	(414.078.196)
Số dư cuối năm trước	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	50.000.000.000	1.103.464.642	(15.889.794.227)	122.879.763.336
Số dư đầu năm nay	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	50.000.000.000	1.103.464.642	(15.889.794.227)	122.879.763.336
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	107.410.984.569	107.410.984.569
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(27.811.475.001)	(27.811.475.001)
Số dư cuối năm nay	126.000.000.000	4.500.000.000	(42.833.907.079)	50.000.000.000	1.103.464.642	63.709.715.341	202.479.272.904

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12/2020	100,00%	11.910.205.773
<i>Trong đó</i>		
<i>Lợi nhuận sau thuế năm 2020</i>		11.202.707.566
<i>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối của các năm trước</i>		707.498.207
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19,93%	2.373.629.773
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	80,07%	9.536.576.000

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 08/NQ-HĐQT ngày 23/07/2021, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 như sau:

	Số tiền VND
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	11.920.720.000

- Tạm trích 5% quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 3.980.549.228 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	58.762.800.000	46,64%	58.762.800.000	46,64%
Công ty TNHH Quốc tế DP	10.011.000.000	7,95%	10.011.000.000	7,95%
Cổ đông nội bộ (thành viên HĐQT, BGD, BKS và KTT)	1.252.300.000	0,99%	1.252.300.000	0,99%
Cổ phiếu quỹ	6.792.800.000	5,39%	6.792.800.000	5,39%
Các cổ đông khác	49.181.100.000	39,03%	49.181.100.000	39,03%
	126.000.000.000	100%	126.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	126.000.000.000	126.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	126.000.000.000	126.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	21.457.296.000	9.536.576.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	9.536.576.000	9.536.576.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	11.920.720.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(21.457.296.000)	(9.536.576.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(9.536.576.000)	(9.536.576.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	(11.920.720.000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.600.000	12.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.600.000	12.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.600.000	12.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>Cổ phiếu quỹ</i>)	679.280	679.280
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	679.280	679.280
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.920.720	11.920.720
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.920.720	11.920.720
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	50.000.000.000	50.000.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.103.464.642	1.103.464.642
	51.103.464.642	51.103.464.642

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	726.645,02	18.610,34
- Nhân dân tệ (CNY)	14.711,76	14.711,76
Kim khí quý, đá quý		
- Vàng (chì)	19,22	19,22

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	154.120.381.419	73.752.849.895
	154.120.381.419	73.752.849.895

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	70.237.854.315	54.522.066.160
	70.237.854.315	54.522.066.160

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.986.581.747	2.598.285.304
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	65.409.855	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	67.360.454
	3.051.991.602	2.665.645.758

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.369.863	616.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	155.857.260	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(60.207.682.675)	(6.969.456.840)
	(60.047.455.552)	(6.968.840.402)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.817.953	93.149.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.005.933.147	1.306.440.556
Chi phí khác bằng tiền	83.575.000	71.001.000
	4.202.326.100	1.470.590.785

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	288.313.226	224.084.382
Chi phí nhân công	9.347.788.783	9.050.894.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	561.265.165	249.075.317
Thuế, phí, lệ phí	70.508.983	63.699.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	818.385.036	430.795.336
Chi phí khác bằng tiền	808.461.651	1.543.502.788
	11.894.722.844	11.562.051.632

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	175.454.545	186.000.000
Thu nhập khác	78.395.946	169.925.111
	253.850.491	355.925.111

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Xử lý chi phí xây dựng cơ bản dở dang tồn đọng	-	1.877.865.736
Các khoản bị phạt, truy thu	673.196	83.132.408
Hỗ trợ phòng chống dịch Covid cho tỉnh Hà Giang	1.549.545.454	-
Chi phí khác	1.524.100.000	748.104.136
	3.074.318.650	2.709.102.280

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	6.475.369.116
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	6.475.369.116
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%) (1)	-	647.536.912
<i>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</i>		
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	128.064.457.155	7.004.081.193
Các khoản điều chỉnh tăng	3.068.315.629	4.704.710.787
- Chi phí không hợp lệ	2.912.458.369	4.704.710.787
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	155.857.260	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(27.865.409.855)	(2.114.252.066)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(65.409.855)	(67.360.454)
- Hoàn nhập dự phòng Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng năm 2017 và năm 2018 đã tính và nộp 20% thuế TNDN	-	(2.046.891.612)
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng những năm trước không đưa vào chi phí tính thuế TNDN	(27.800.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	103.267.362.929	9.594.539.914
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) (2)	20.653.472.586	1.918.907.984
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (3) = (1) + (2)	20.653.472.586	2.566.444.896
Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 (4)	-	(769.933.469)
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp phát sinh trong năm (5) = (3) + (4)	20.653.472.586	1.796.511.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.026.691.656	(164.182.270)
Nộp bổ sung thuế TNDN năm 2018 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước Khu vực VII	-	414.078.196
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(14.706.087.216)	(1.019.715.697)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	6.974.077.026	1.026.691.656

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	107.410.984.569	11.682.938.882
Các khoản điều chỉnh	(3.980.549.228)	(2.853.861.090)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	(3.980.549.228)	(2.853.861.090)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	103.430.435.341	8.829.077.792
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.920.720	11.920.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.677	741

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu do Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 đã được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 19.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.409.208.832	21.908.682.608
Chi phí nhân công	20.575.816.756	18.296.090.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.878.339.871	8.000.252.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.018.009.937	10.304.625.004
Chi phí khác bằng tiền	18.045.140.406	13.454.599.888
	80.926.515.802	71.964.250.338

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.772.220.324	-	18.730.007.838	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.069.420.161	(348.986.133)	15.671.352.824	(348.986.133)
Các khoản cho vay	73.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	69.469.880.000	-	69.469.880.000	(60.207.682.675)
	166.311.520.485	(348.986.133)	133.871.240.662	(60.556.668.808)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			-	1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			4.677.254.311	5.945.551.583
Chi phí phải trả			266.410.732	261.410.732
			4.943.665.043	7.206.962.315

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	69.469.880.000	69.469.880.000
	-	-	69.469.880.000	69.469.880.000
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	9.262.197.325	9.262.197.325
	-	-	9.262.197.325	9.262.197.325

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.772.220.324	-	-	18.772.220.324
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.070.692.487	2.649.741.541	-	4.720.434.028
Các khoản cho vay	73.000.000.000	-	-	73.000.000.000
	93.842.912.811	2.649.741.541	-	96.492.654.352
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.730.007.838	-	-	18.730.007.838
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.923.885.648	2.398.481.043	-	15.322.366.691
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	61.653.893.486	2.398.481.043	-	64.052.374.529

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.668.254.311	9.000.000	-	4.677.254.311
Chi phí phải trả	266.410.732	-	-	266.410.732
	4.934.665.043	9.000.000	-	4.943.665.043
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.936.551.583	9.000.000	-	5.945.551.583
Chi phí phải trả	261.410.732	-	-	261.410.732
	7.197.962.315	9.000.000	-	7.206.962.315

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo Biên bản làm việc ngày 05/09/2019 của Đoàn kiểm toán ngân sách địa phương tỉnh Hà Giang, Tổ kiểm toán tổng hợp thu, Đoàn kiểm toán ngân sách địa phương tỉnh Hà Giang kiến nghị thu bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn 2008 - 2018 với số tiền 39,6 tỷ đồng. Công ty đã xác nhận trên biên bản không đồng ý với nội dung thu thuế nêu trên do Đoàn kiểm toán chưa xem xét đến các khoản ưu đãi thuế mà Công ty đang được hưởng trong giai đoạn này theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Tổ kiểm toán cũng đề nghị có ý kiến về các nội dung trên bằng văn bản của Đoàn kiểm toán, Kiểm toán Nhà nước khu vực VII. Ngày 20/09/2019, Cục thuế tỉnh Hà Giang đã có Công văn số 716/CT-KK gửi Tổng cục thuế xin chỉ đạo phương án xử lý. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Tổng cục thuế chưa có văn bản trả lời. Tại ngày 31/12/2021, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung này do chưa chắc chắn kết quả của vấn đề nêu trên.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thu nhập của thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị			
- Ông Phạm Thành Đón	Chủ tịch HĐQT	125.000.000	120.000.000
- Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	101.000.000	96.000.000
- Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	101.000.000	96.000.000
- Ông Tạ Hồng Thăng	Thành viên	101.000.000	96.000.000
- Ông Trần Nguyên Nam	Thành viên	101.000.000	96.000.000
- Ông Đỗ Khắc Hùng	Giám đốc	668.613.800	661.016.700
- Ông Ma Ngọc Tiến	Giám đốc	251.586.700	772.067.400
- Ông Trịnh Ngọc Hiếu	Phó Giám đốc	649.475.500	659.452.300
- Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc	554.216.000	569.612.200
- Ông Vũ Thắng Bình	Phó Giám đốc	540.966.125	554.446.150

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán				
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(32.407.682.675)	(60.207.682.675)	(27.800.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.910.205.773	(15.889.794.227)	27.800.000.000
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>	<i>707.498.207</i>	<i>(27.092.501.793)</i>	<i>27.800.000.000</i>

Hoàng Lê Khanh

Người lập biểu

Hà Giang, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng



Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc

